TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHỦ LÝ** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2019/HS-ST
Ngày 26 - 6 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ- TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mai Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Huệ và ông Đặng Văn Đức.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Trần Thị Chính – Là Thẩm tra viên của Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 60/2019/TLST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2019/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 5 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 20/HSST-QĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Huyền N, sinh năm 1978 tại Hà Nam; nơi cư trú: Thôn L, xã P, thành phốPh, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh;giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1952; chồng: Chưa có; con: có 3 con, lớn nhất sinh năm 1997, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt. Bị tạm giữ từ ngày 09/01/2019 đến ngày 12/01/2019 được tại ngoại tại địa phương theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

* Các bị hại:

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971.Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Q Tr, sinh năm 1994. Vắng mặt.
- Bà Lê Thị Th, sinh năm 1962. Vắng mặt.
- Chị Đỗ Thị Th1, sinh năm 1980. Vắng mặt.
- Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1961. Có mặt.
- Chị Nguyễn Thị Ng T, sinh năm 1971.
- Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1974. Vắng mặt.
- Anh Bùi Tiến Ng, sinh năm 1979. Vắng mặt.
- Bà Bùi Thị Kim Th2, sinh năm 1968. Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1974. Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn L, xã P, thành phố Ph, tỉnh Hà Nam.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1982; trú tại: Tổ 7, phường L, thành phố Ph, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1977; trú tại: Thôn L, xã P, thành phố Ph, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 10/2015 Nguyễn Thị Huyền N được bầu làm tổ trưởng tổ vay vốn tại Thôn L, xã P, thành phố Ph, tỉnh Hà Nam và được Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam ủy nhiệm thu tiền lãi hàng tháng; thu tiền gửi tiết kiệm; đôn đốc việc thu nợ của các hộ dân. Ngân hàng không ủy nhiệm việc thu tiền nợ gốc đối với các hộ dân vay vốn tại tổ. Lợi dụng sự sơ hở trong công tác quản lý giám sát của Chi nhánh Ngân hàng, sự tin tưởng của người dân N đã nảy sinh mục đích chiếm đoạt tài sản bằng việc đến các hộ gia đình vay vốn trong tổ lấy lý do đã hết hạn vay vốn hoặc trả lại hết số tiền gốc đã vay để N làm thủ tục cho vay vốn số tiền nhiều hơn đối với các hộ: chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971, anh Nguyễn Quang Tr, sinh năm 1994, bà Lê Thị Th, sinh năm 1962, chị Đỗ Thị Th1, sinh năm 1980, ông Đỗ Văn C, sinh năm 1961, chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1971, chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1974, anh Bùi Tiến Ng, sinh năm 1979, bà Bùi Thị Kim Th2, sinh năm 1968, anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1974 đều trú tại thôn L, xã P, thành phố Ph, tỉnh Hà Nam cụ thể:

Năm 2008 bà Bùi Thị Kim Th2 vay Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Hà Nam số tiền 70.000.000đ mặc dù chưa đến hạn trả nợ nhưng trong năm 2016 N đến nhà bà Th2 nhiều lần yêu cầu trả tiền đang nợ cho Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam. Bà Th2 tin tưởng nên đã đưa cho N tổng số tiền 19.000.000đ chia làm ba lần. Sau khi nhận tiền, N đưa cho bà Th2 03 tờ phiếu giao dịch của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam ghi ngày 12/8/2016 với số tiền 2.000.000đ, ngày 12/9/2016 với số tiền 6.000.000đ, ngày 22/9/2016 với số tiền 11.000.000đ, N tự đóng dấu đã thu tiền. Số tiền này N không nộp vào Ngân hàng mà chiếm đoạt để sử dụng cá nhân.

Năm 2013 chị Nguyễn Thị H vay tiền của Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam. Ngày 16, 17 tháng 9 năm 2016, N thông báo cho chị H về việc trả hết số nợ Ngân hàng và sẽ xét duyệt cho vay tiếp số tiền 50.000.000đ. Vì muốn vay thêm tiền nên chị H đưa cho N 7.000.000đ để trả Ngân hàng, N đã không nộp 7.000.000đ cho Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

Năm 2015 chị Đỗ Thị Th1 vay của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam số tiền 12.000.000đ. Trong các năm 2015, 2016 N thông báo cho chị Th1 nợ đến hạn phải trả và muốn vay thêm số tiền 50.000.000đ thì phải thanh toán xong khoản vay nợ gốc. Chị Th1 tin tưởng nên đưa N tổng số tiền 12.000.000đ làm ba lần và được nhận 02 tờ phiếu giao dịch đề ngày 31/12/2015 và ngày 27/10/2016 thể hiện việc đã thu tiền có chữ ký, chữ viết của N.

Năm 2015 chị Nguyễn Thị Nh vay Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam số tiền 12.000.000đ, N biết chị Nh thuộc diện hộ nghèo có thể tiếp tục vay thêm được 50.000.000đ của Ngân hàng, nên N bảochị Nh trả hết số tiền đã vay là 12.000.000đ thì N làm thủ tục cho vay số tiền 50.000.000đ. Đến ngày 25/10/2016 chị Nh đã đưa cho N số tiền 12.000.000đ, N đưa cho chị Nh phiếu giao dịch đề ngày 25/10/2016, có chữ ký, chữ viết của N thể hiện số tiền đã nộp nhưng N không nộp cho Ngân hàng mà đã chiếm đoạt số tiền 12.000.000đ của chị N. Ngày 12/11/2016 chị N làm thủ tục vay vốn ngân hàng số tiền 50.000.000đ, khi nhận tiền chị N được cán bộ ngân hàng thông báo cắt lại 2.600.000đ làm sổ tiết kiệm tại Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam. N đã thu của chị N số tiền 2.600.000đ để làm sổ tiết kiệm, sau đó N đưa tờ phiếu giao dịch đề ngày 12/11/2016 với số tiền 2.600.000đ cho chị N để làm tin. N đã không làm sổ tiết kiệm mà chiếm đoạt số tiền 2.600.000đ của chị N. Đến khoảng tháng 5/2017 cán bộ Ngân hàng đến nhà chị N thông báo chị còn nợ Ngân hàng số tiền 62.000.000đ chị N mới phát hiện N đã chiếm đoạt của chị tổng số tiền 14.600.000đ.

Năm 2016 ông Đỗ Văn C có vay Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam số tiền 12.000.000đ theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường. Hàng tháng ông C đều đóng tiền lãi qua N. Đầu tháng 11/2016 N gặp ông C bảo nếu muốn vay chương trình hỗ trợ chăn nuôi với số tiền 50.000.000đ thì phải trả 12.000.000đ tiền vay trước đó. Ông C tin tưởng nên đưa cho N hai lần tiền, lần một 4.000.000đ, lần hai 8.000.000đ có phiếu giao dịch đề ngày 04/11/2016 và ngày 08/11/2016 trên các phiếu giao dịch có chữ ký, chữ viết của N. Sau khi nhận tiền N không trả cho Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam mà chiếm đoạt số tiền 12.000.000đ. Đến tháng 5/2017 cán bộ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam đến nhà ông C thông báo vẫn còn nợ 12.000.000đ, ông C mới biết N đã chiếm đoạt số tiền 12.000.000đ.

Năm 2014 anh Bùi Tiến Ng có vay Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam số tiền 25.000.000đ theo chương trình hỗ trợ vốn cho gia đình cận nghèo. Sau khi tự trả Ngân hàng số tiền gốc là 17.000.000đ và còn nợ số tiền 8.000.000đ. Đến đầu tháng 3/2017 N đến nhà thông báo về việc N đã trả Ngân hàng số tiền gốc 8.000.000đ, do tin tưởng nên đã giao cho N số tiền 8.000.000đ và N đưa hai tờ phiếu giao dịch đề ngày 30/3/2017 với số tiền 5.000.000đ và ngày 12/3/2017 với số tiền là 3.000.000đ. Sau khi nhận tiền N đã sử dụng để tiêu xài cá nhân. Sau khi Ngân hàng thông báo đòi nợ thì anh Ng phát hiện bị N chiếm đoạt mất 8.000.000đ.

Năm 2016 bà Lê Thị Th còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam số tiền 27.000.000đ. Khoảng tháng 11/2016 N đến nhà bà Th để thông báo sắp hết hạn vay ngân hàng và yêu cầu bà Th đưa tiền cho N để trả ngân hàng số tiền còn nợ. Bà Th đưa hai lần tiền cho N cụ thể: lần nhất là 7.960.000đ, lần hai là 17.000.000đ. Khi bà Th đưa số tiền 17.000.000đ cho N thì N trả lại bà Th 2.680.000đ và bảo do trả trước thời hạn nên được miễn tiền lãi. N đưa cho bà Th hai tờ phiếu giao dịch đề ngày 12/3/2016 ghi số tiền 7.960.000đ và tờ phiếu giao dịch đề ngày 08/11/2016 ghi số tiền 14.320.000đ. Sau khi nhận hai lần tiền của

bà Th, N không nộp về Chi nhánh Ngân hàng mà đã chiếm đoạt của bà Th tổng số tiền là 22.280.000đ.

Năm 2015 anh Nguyễn Q Tr vay Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam số tiền 12.000.000đ. Khoảng tháng 6/2016 N bảo anh Tr muốn vay được số tiền 50.000.000đ thì phải trả hết số tiền còn nợ là 12.000.000đ, anh Tr đồng ý đưa cho N số tiền 12.000.000đ để trả Ngân hàng. Sau khi nhận tiền N không nộp vào Ngân hàng mà sử dụng vào việc tiêu sài cá nhân. Anh Tr làm thủ tục vay tiếp số tiền 50.000.000đ của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam. Đến khoảng tháng 7/2016 N gặp anh Tr thông báo về việc anh Tr không đủ điều kiện vay số tiền 50.000.000đ và yêu cầu hoàn trả số tiền này, anh đã hoàn trả số tiền 50.000.000đ và được N đưa cho tờ phiếu giao dịch đề ngày 20/7/2016 có đóng dấu đã thu tiền. Sau khi nhận tiền N chiếm đoạt của anh Tr tổng số tiền là 62.000.000đ.

Tháng 02/2015, anh Nguyễn Văn Q vay Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam số tiền 12.000.000đ. Khoảng tháng 03/2017 N bảo anh Nguyễn Văn Q nếu trả hết số tiền 12.000.000đ đã vay thì sẽ vay được số tiền 50.000.000đ. Anh Q tin và đưa cho N 12.000.000đ để N trả Ngân hàng hộ. N nhận tiền và đưa cho anh Q hai tờ phiếu giao dịch do N tự đóng dấu đã thu tiền đề ngày 31/3/2017 với số tiền 4.000.000đ và đề ngày 12/3/2017 với số tiền 4.000.000đ nhưng N không nộp tiền về Chi nhánh Ngân hàng xã hội tỉnh Hà Nam mà N đã chiếm đoạt 12.000.000đ của anh Q.

Từ năm 2014 đến năm 2015 chị Nguyễn Thị Ng T vay của Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam số tiền 32.000.000đ. Đến đầu năm 2017 N gặp và bảo chị T nếu trả toàn bộ số tiền còn nợ ngân hàng thì N sẽ giúp làm hồ sơ vay ngân hàng số tiền 50.000.000đ. Chị T tin và đã đưa cho N tổng số tiền là 26.000.000đ. Sau khi nhận tiền của chị T, N đưa cho chị T tờ phiếu giao dịch đề ngày 12/01/2017 ghi số tiền giao dịch là 3.000.000đ. Sau khi nhận tiền không nộp về Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam mà N đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền 26.000.000đ của chị T.

Tháng 5/2017 Nguyễn Thị Huyền N bỏ đi khỏi địa phương nên các hộ dân trên đã đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phủ Lý trình báo sự việc. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phủ Lý cũng nhận được đơn trình báo của anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1977 và anh Nguyễn Văn Ti, sinh năm 1986 cùng trú tại: Thôn L, xã P, thành phố Ph, tỉnh Hà Nam trình báo với nội dung tương tự.

Thực hiện lệnh khám xét đối với nơi ở của Nguyễn Thị Huyền N, quá trình khám xét không thu giữ tài sản đồ vật gì.

Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra Quyết định truy nã đối với Nguyễn Thị Huyền N. Ngày 09/01/2019 Nguyễn Thị Huyền N đã đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phủ Lý đầu thú về hành vi vi phạm của mình.

- Quá trình điều tra đã thu giữ các vật chứng gồm:

+ 10 quyển sổ vay vốn bao gồm sổ vay vốn của Bùi Thị Kim Th2, Đỗ Thị Th1, Đỗ Văn C, Nguyễn Thị N, Lê Thị Th, Nguyễn Thị Ng T, Nguyễn Thị

Huyền N, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Ti, Nguyễn Thị H cùng ở địa chỉ: Thôn L, xã P, thành phố Ph, tỉnh Hà Nam và 28 tờ phiếu giao dịch.

Ngày 11/12/2017 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phủ Lý ra quyết định trưng cầu giám định số 09 trưng cầu Viện kH học hình sự Bộ Công an giám định:

Các hình dấu đỏ "đã thu tiền" trên các tờ phiếu giao dịch trong mẫu ký hiệu A1 đến A18 với hình dấu đỏ "đã thu tiền" trong mẫu ký hiệu M5 có phải do cùng một con dấu đóng ra hay không?

Chữ ký tại các mục "giao dịch viên" trong mẫu ký hiệu A3 đến A18 với các chữ ký của "Lê Thị Thu Hiền" trong mẫu ký hiệu M1 có phải do cùng một người ký ra hay không?

Chữ ký tại các mục "giao dịch viên" trong mẫu ký hiệu A1, A2, A8, A9, A16, A17 với các chữ ký của "Nguyễn Thị Thu Huyền" trong mẫu ký hiệu M2 có phải do cùng một người ký ra hay không?

Chữ ký tại các mục "kiểm soát viên" trong mẫu ký hiệu A4, A5, A15, A18 và chữ ký tại mục "kiểm soát" trong mẫu ký hiệu A14 với các chữ ký của "Phạm Văn Chi" trong mẫu ký hiệu M3 có phải do cùng một người ký ra hay không?

Chữ ký tại mục "kiểm soát" trong mẫu ký hiệu A1 với các chữ ký của "Lê Thị Thanh Vân" trong mẫu ký hiệu M4 có phải do cùng một người ký ra hay không?

* Tại bản kết luận giám định số 321/C54-P5 ngày 02/3/2019 của Viện kH học hình sự Bộ công an kết luận:

Hình dấu có nội dung "đã thu tiền" trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A22 so với hình dấu có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký mang tên Lê Thị Thanh Vân dưới mục "kiểm soát" trên mẫu cần giám định ký hiệu A16 so với chữ ký của Lê Thị Thanh Vân trên mẫu so sánh ký hiệu M2 không phải do cùng một người ký ra.

Chữ ký mang tên Phạm Văn Chi dưới mục "kiểm soát viên" trên mẫu cần giám định ký hiệu A6 so với chữ ký của Phạm Văn Chi trên mẫu so sánh ký hiệu M3 không phải do cùng một người ký ra.

Không đủ sơ sở kết luận chữ ký mang tên Phạm Văn Chi dưới mục "kiểm soát viên" trên các mẫu cần giám định ký hiệu A7 đến A11 so với chữ ký của Phạm Văn Chi trên mẫu so sánh ký hiệu M3 có phải do cùng một người ký ra không.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Thị Thu Hiền dưới mục "giao dịch viên" trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A12, A14, A15 so với chữ ký của Lê Thị Thu Hiền trên mẫu so sánh ký hiệu M5 có phải do cùng một người ký ra hay không?

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị Thu Huyền dưới mục "giao dịch viên" trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A16 đến A 22 so với

chữ ký của Nguyễn Thị Thu Huyền trên mẫu so sánh ký hiệu M4 có phải do cùng một người ký ra hay không.

Ngày 14/8/2018 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phủ Lý ra Quyết định trưng cầu giám định số 115/QĐ-TCCĐ trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Nam.

Chữ viết tại mục "khách hàng" trong các mẫu ký hiệu từ A1 đến A 18 với các chữ viết tên "nguyễn Thị Huyền N", "N. T. Huyền. N" dưới mục "Tổ trưởng" trong các mẫu ký hiệu M1 đến M3 có phải do cùng một người viết ra hay không?

Chữ ký tại mục "khách hàng" trong các mẫu ký hiệu A11, A12, A13, A14, A18 với chữ ký dưới mục "tổ trưởng" trong các mẫu ký hiệu M1, M2, M3 có phải do cùng một người ký ra hay không?

* Tại bản kết luận giám định số 07/TL-PC07 ngày 28/8/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Nam kết luận:

Chữ viết có nội dung: "N", "Ng T huyền N"; "N Thị N"; "Nguyễn Thị Huyền N"; Ng T N" tại mục "khách hàng" trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A11 và từ A14 đến A18 so với các chữ viết có nội dung: "Nguyễn Thị Huyền N", "Ng. T. Huyền N" dưới mục "tổ trưởng" trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người viết ra.

Chữ ký không có danh và các chữ ký mang danh: "Nguyễn Thị Huyền N"; "Ng T huyền N" tại mục "khách hàng" trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký ra.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang danh "Ng T Huyền N" và chữ viết có nội dung: "Ng T huyền N" tại mục khách hàng" trên tài liệu ký hiệu A13 với chữ ký mang danh "Ng T huyền N" và chữ viết có nội dung: "Nguyễn Thị Huyền N"; Ng T Huyền N" tại mục "tổ trưởng" trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1m M2m M3 có phải do cùng một người ký và viết ra hay không.

- Bản cáo trạng số 68/CT-VKSPL ngày 03/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý truy tố Nguyễn Thị Huyền N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Hình sự 1999).

-Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như đã nêu trong bản cáo trạng và thay đổi về điều luật quy định về tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999. Sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm e, khoản 2, khoản 5 Điều 139; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 30, Điều 33, Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 1999. Đề xuất mức hình phạt chính đối với bị cáo từ 30 đến 36 tháng tù và phạt tiền bổ sung đối với bị cáo từ 3.000.000đ đến

5.000.000đ, đồng thời đề xuất hướng xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

- Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội không tranh luận, không có lời bào chữa chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét đến điều kiện hoàn cảnh để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm trở về với xã hội để nuôi con còn nhỏ.

- Bị hại ông Đỗ Văn C xác nhận lời trình bày của bị cáo tại phiên tòa là đúng sự thật. Số tiền bị hại chiếm đoạt của ông và các bị hại khác đều đã được em trai bị cáo là anh Nguyễn Văn B bồi thường toàn bộ cho các bị hại nay không còn ý kiến gì về phần dân sự. Ông và các bị hại khác đều có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Anh Nguyễn Văn C có ý kiến: Trong quá trình cơ quan điều tra làm việc có thu giữ một số sổ vay vốn Ngân hàng trong đó có sổ mang tên anh C. Nay anh có nguyện vọng nhận lại quyền sổ trên. Mặt khác bị cáo còn hứa hẹn vay hộ anh số tiền 50.000.000đ của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam nhưng không nhận được số tiền 50.000.000đ nay anh đề nghị pháp luật giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố: Những người tiến hành Tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với người tham gia tố tụng như bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được cơ quan điều tra tiến hành lấy lời khai theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên việc xét xử vắng mặt những người trên của Hội đồng xét xử là phù hợp pháp luật.

[3] Đánh giá về tội danh: Đối chiếu lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra. Hội đồng xét xử thấy phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bản kết luận của cơ quan chuyên môn và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Với mục đích chiếm đoạt tài sản của các hộ dân trong tổ vay vốn để tiêu xài cá nhân. Từ tháng 10/2015 đến tháng 5/2017 Nguyễn Thị Huyền N là tổ trưởng tổ vay vốn tại thôn L, xã P, thành phố Ph, tỉnh Hà Nam đã có hành vi gian dối tự ý thu nợ gốc với các hộ vay vốn nhưng không nộp về Ngân hàng chính sách xã hội mà dùng thủ đoạn giả mạo chữ ký của giao dịch viên, kiểm soát viên và tự đóng dấu "đã thu tiền" trên các "phiếu giao dịch" đưa cho các hộ gia đình rồi chiếm đoạt của chị Bùi Thị Kim Th2 số tiền 19.000.000đ, bà Lê Thị Th số tiền 22.280.000đ, chị Nguyễn Thị H số tiền 7.000.000đ, bà Nguyễn Thị N số tiền 14.600.000đ, chị Đỗ Thị Th1 số tiền

12.000.000đ, ông Đỗ Văn C số tiền 12.000.000đ, anh Nguyễn Q Tr số tiền 62.000.000đ, anh Bùi Tiến Ng số tiền 8.000.000đ, chị Nguyễn Thị Ng T số tiền 26.000.000đ và anh Nguyễn Văn Q số tiền 12.000.000đ. Tổng cộng số tiền Nguyễn Thị Huyền N đã chiếm đoạt của các hộ dân là 194.880.000đ.

Hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999. Quan điểm truy tố và luận tội của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật. Việc thay đổi nguồn luật áp dụng của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Từ áp dụng các T tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 từ bản cáo trạng chuyển sang áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự 1999 trong lời luận tội tại phiên tòa không ảnh hưởng đến truy tố và kết tội đối với bị cáo. Việc thay đổi đảm bảo cho việc áp dụng pháp luật đúng quy định.

[4] Đánh giá về hình phạt:

- Về hình phạt chính: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Từ năm 2015 đến năm 2017 bị cáo đã liên tục dùng thủ đoạn gian dối tạo niềm tin với nhiều người dân đang được hưởng việc vay vốn của Ngân hàng chính sách sau đó chiếm đoạt tài sản của các bị hại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tổ trưởng tổ vay vốn tại Thôn L, xã P, thành phố Ph, tỉnh Hà Nam. Hành vi đó gây tâm lý hoang mang lo lắng gây bất bình sâu sắc trong quần chúng nhân dân về lĩnh vực vay vốn Ngân hàng, làm ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân đối với chính sách lớn của Nhà nước về hỗ trợ cho vay xóa đói giảm nghèo. Hành vi của bị cáo còn làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Ngân hàng chính sách xã hội cho vay để phát triển kinh tế gia đình của một số hộ nghèo và gia đình chính sách trên địa bàn xã P, Ph, Hà Nam. Chỉ vì muốn có tiền một cách nhanh chóng giải quyết các nhu cầu của bản thân mà phạm tội với nhiều người đều là cư dân sinh sống liền kề cùng thôn xóm, thể hiện bị cáo coi thường kỷ c pháp luật và bất chấp dư luận xã hội.

Khi lượng hình cũng cần xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo để áp dụng cho phù hợp.

Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự.

Về trình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Sau khi sự việc xảy ra bản thân bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cho những người bị hại. Các bị hại đều có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Mặt khác bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân là người mẹ đơn thân một mình nuôi ba người con, lớn nhất sinh năm 1997 nhỏ nhất sinh năm 2014. Sau khi phạm tội bị cáo tự giác ra đầu thú tại cơ quan điều tra nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện trước khi Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên căn cứ

Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội để truy tố và xét xử đối với bị cáo theo Bộ luật Hình sự 1999 là đúng quy định của pháp luật.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Từ năm 2015 đến năm 2017 bị cáo đã rất nhiều lần chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên bị cáo phải chịu một tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xét tính chất mức độ của hành vi phạm tội nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải ra một mức án nghiêm khắc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định đủ để cải tạo bị cáo trở thành công dân lương thiện và phòng ngừa chung trong cộng đồng.

Hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bản thân đang phải nuôi con rất nhỏ, không có thu nhập ổn định nên cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo theo Điều 30 và khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999 nhưng có xem xét đến điều kiện thực tế của bị cáo đưa ra mức phạt cho phù hợp.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã tác động em trai bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại. Các bị hại đã nhận đủ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, không ai còn ý kiến gì về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt ghi rõ số tiền anh cùng gia đình và bị cáo bỏ ra để bồi thường cho các bị hại. Nay anh không yêu cầu bị cáo N phải hoàn trả mà anh em trong gia đình tự giải quyết chứ không yêu cầu Tòa giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về dân sự

[6]Xử lý vật chứng:

- Đối với 10 quyển sổ vay vốn của Bùi Thị Kim Th2, Đỗ Thị Th1, Đỗ Văn C, Nguyễn Thị N, Lê Thị Th, Nguyễn Thị Ng T, Nguyễn Thị Huyền N, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Ti, Nguyễn Thị H đều trú tại: Thôn Lê Lợi, xã Phù Vân, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định là giấy tờ hợp pháp nên cần trả lại cho những người có tên trên là phù hợp.

[7] Về các T tiết khác: Đối với đơn trình báo của anh Nguyễn Văn C cho rằng năm 2017 anh nhờ bị cáo làm thủ tục vay vốn Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội Hà Nam số tiền 50.000.000đ nhưng anh C không nhận được số tiền 50.000.000đ. Cơ quan cảnh sát điều tra đã tiến hành xác minh tại Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam. Kết quả, anh C đã vay số tiền 50.000.0000đ, ngoài lời khai của anh C không còn tài liệu nào khác. Do vậy chưa đủ cơ sở xác định bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 50.000.000đ của anh Nguyễn Văn C nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét trong vụ án này.

Đối với đơn trình báo của anh Nguyễn Văn Ti thể hiện từ năm 2015 đến năm 2017 anh có vay của Ngân hàng chính sách xã hội Hà Nam số tiền 72.000.000đ và đã đưa cho bị cáo số tiền 43.000.000đ để trả Ngân hàng nhưng bị cáo chỉ trả Ngân hàng 11.000.000đ số tiền còn lại là 32.000.000đ bị cáo đã chiếm đoạt của anh. Quá trình điều tra ngoài lời khai của anh Ti ra thì không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh sự việc trên Hội đồng xét xử không đủ căn cứ đặt ra xem xét trong vụ án này.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật. Về án phí, bị cáo thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm e khoản 2, khoản 5 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 30, Điều 33 điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Căn cứ Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội.

- Căn cứ các Điều 106, 136, 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Huyền N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tai sản" .

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huyền N 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giữ từ ngày 09/01/2019 đến ngày 12/01/2019. Thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm Nguyễn Thị Huyền N đi chấp hành án phạt tù.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền bổ sung Buộc bị cáo phải nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng) sung Ngân sách Nhà nước.

2/ Xử lý vật chứng:

- Trả lại bà Bùi Thị Kim Th2, chị Đỗ Thị Th1, ông Đỗ Văn C, chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn Ti, bà Lê Thị Th, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Ng T và chị Nguyễn Thị H mỗi người một quyển sổ vay vốn.

- Trả lại bị cáo Nguyễn Thị Huyền N 01 quyển sổ vay vốn.

(T trạng, đặc điểm vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam và Chi cục thi hành án dân sự, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam lập ngày 17/5/2019.

3/ Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Huyền N phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- VKSND TP Phủ Lý;
- Cơ quan CSĐT Công an TP Hà Nam;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Phủ Lý;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam;
- Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh;
- Bị cáo; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Mai Oanh